

Số: 1137/TB-NĐND

Lạng Sơn, ngày 19 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI GIAN NỘP BÁO GIÁ
Mời khảo sát và báo giá thiết bị vật tư Van và các thiết bị đo lường phục vụ
lập dự toán SCL năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời trân trọng và hợp tác đối với các nhà cung cấp quan tâm!

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV đã có văn bản số 971/TMBG-NĐND ngày 28/4/2025 về việc Mời khảo sát và báo giá thiết bị vật tư Van và các thiết bị đo lường phục vụ lập dự toán SCL năm 2026 với thời hạn nộp báo giá trước 15/5/2025.

Để có thêm thời gian cho các nhà cung cấp thực hiện khảo sát và báo giá Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV thông báo gia hạn thời gian nộp báo giá thiết bị theo công văn số 971/TMBG-NĐND ngày 28/4/2025 cụ thể như sau:

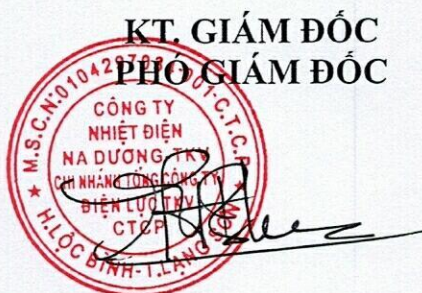
- Thời gian nộp báo giá sau gia hạn: chậm nhất ngày 25/5/2025

Các thông tin khác vẫn giữ nguyên không thay đổi theo công văn số 971/TMBG -NĐND ngày 28/4/2025.

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV trân trọng thông báo biết và tham gia báo giá. Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của nhà cung cấp./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy);
- Các PGĐ, KTT (e-copy);
- Phòng KTAT (e-copy);
- Đăng tải TKV, ĐLTKV;
- Lưu: VP, KHĐTVT, VH(04).



Trần Việt Anh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **971** /TMBG-NĐND

Lạng Sơn, ngày **28** tháng 4 năm 2025

V/v : Mời khảo sát và báo giá thiết bị vật tư Van và
các thiết bị đo lường phục vụ lập dự toán SCL năm
2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời trân trọng và hợp tác đối với các nhà cung cấp quan tâm!

Công ty Nhiệt điện Na Dương –TKV đang có nhu cầu khảo sát giá và báo giá một số thiết bị thuộc công trình sửa chữa TSCĐ năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Na Dương -TKV cụ thể như sau:

1. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực của nhà cung cấp báo giá
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có) (bản sao công chứng hoặc bản sao có dấu đỏ của doanh nghiệp)
 - Báo giá ghi rõ Tên, số điện thoại, email của người cung cấp báo giá
2. Yêu cầu về thiết bị:
 - Chi tiết thiết bị: Bao gồm các nội dung tên thiết bị vật tư, thông số kỹ thuật/ quy cách vật tư, số lượng chi tiết như phụ lục đính kèm
 - Các thiết bị mới 100% chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ, có mã, thông số kỹ thuật rõ ràng, hàng hóa được sản xuất từ năm 2024 đến nay;
 - + Thiết bị tương đương với thiết bị đang có của nhà máy NĐ Na Dương.
3. Các yêu cầu về thương mại:
 - Tiến độ giao hàng: do nhà cung cấp đề xuất
 - Địa điểm giao hàng: Kho nhà máy nhiệt điện Na Dương.
 - Hiệu lực của bản chào giá: 60 ngày kể từ ngày phát hành.
 - Giá cố định, bao gồm thuế, phí (nếu có) đến nhà máy nhiệt điện Na Dương.
4. Hình thức báo giá:



- Bản báo giá và biểu báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp báo giá ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trong phong bì dán kín ghi nội dung báo giá, có niêm phong và gửi trực tiếp về Phòng Kế hoạch Đầu tư Vật tư – Công ty Nhiệt điện Na Dương – khu 4 thị trấn Na Dương-Lộc Bình- Lạng Sơn: Điện thoại: 02053.844.263.

Đồng thời nhà cung cấp báo giá gửi báo giá chi tiết (bản mềm và bdf) và tài liệu về địa chỉ email: naduong@vinacominpowers.vn và kehoachndpc@gmail.com

Thời hạn kết thúc nhận báo giá: trước ngày 15/5/2025. Các nhà cung cấp có nhu cầu xin file mềm báo giá thì gửi về địa chỉ email nêu trên.

(Ghi chú: Nhà cung cấp báo giá vui lòng cập nhật mẫu biểu như đính kèm công văn không thêm bớt cột, dòng)

Ông Nguyễn Duy Thảo

Chức vụ: Phó trưởng phòng KHĐTVT

SĐT: 0986.761.888

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của nhà cung cấp./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy);
- Các PGĐ, KTT (e-copy);
- Phòng KTAT (e-copy);
- Đăng tải TKV;;
- Lưu: VP, KHĐTVT, VH(04).

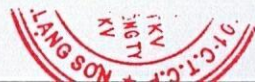
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Anh

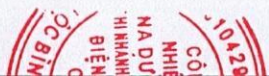
034-
NG TY
ỆT ĐIỆN
JONG-
NH TUNG
ÊN LỤC
CTCP
BÌNH-T

PHỤ LỤC NHU CẦU BẢO GIÁ												
(Kèm theo công văn số 971/NĐND-KHĐT/VL ngày tháng 4 năm 2025												
Tên gói 6	Van và các thiết bị đo lường											
STT	Mã hệ thống	Mã thiết bị/Mã vật tư	Mã thành phần	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về hãng sản xuất, Xuất xứ, năm sản xuất nhà máy đang sử dụng	Đơn vị	Khối lượng lập	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Tiến độ giao hàng	Ghi chú
1	PLH.BTL1	DC.01.01.02.01	VTC SC.510111.01.09	Van (kèm bộ điều khiển) Masonellan	Model 82-70109-ANSI CLASS 1500 SW, kiểu: van phun, kích cỡ van: 1-1/2". Bộ điều khiển van ASTM A217 Gr-WC6; Áp lực đầu vào: 152.4 kg/cm2, áp lực đầu ra: 140 kg/cm2; ACTUATOR: DIAPHRAGM, size 13M, áp suất khí điều khiển 2,5kg/cm2, rated travel 20,32mm; Hoặc tương đương: Van kèm bộ điều khiển Model 88-21124 - 1.5 Inch - ASME CLASS 1500 S/WELD. Kết nối ống dạng socket 4.P.6 Áp lực đầu vào: 152.4 kg/cm2, áp lực đầu ra: 140 kg/cm2; ACTUATOR: DIAPHRAGM, size 13M, áp suất khí điều khiển 2,5kg/cm2, rated travel 20,32mm;	USA	cái	2				
2	PLH.BTL1		VTC SC.510111.01.18	Van tay áp lực	Van tay 1" class 1500 (1500V0SW-1S28C)	TOA - Nhật bản	cái	2				
3	PLH.HTD1	LH.01.01.11.03.03	VTC HTD3	Van an toàn mật bích	TYPE: SL231; SIZE: 4.P.6; áp suất làm việc: 12 kg/cm2; nhiệt độ làm việc: 260+330oc; áp suất tác động: 18 kg/cm2	Nhật bản	Cái	1				
4	PLH.HTD1	LH.01.01.11.03.03	VTC HTD4	Van tay chịu áp lực	KSB 800 - 1", Model: 800V0SW-1S28C	Nhật Bản	Cái	7				
5	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC DD.31.338.CN.MM	Công tắc hành trình	Mã hiệu 1LS1-J Tiếp điểm 3A-240VAC; 0,4A-125VDC	Yamatake	Cái	8				



6	PLH.TB1	DC.01.01.02.01	VTC TBL4	Van điều khiển xả động	Model: AWGL-CSS-4K20-O; (bao gồm Solenoid valve, Air Filter, Limit switch, Orifice Plate) Đầu kết nối: JIS 40K-3/4" SW Mecha Working Pressure: 42kg/cm2 Air Pressure: 5kg/cm2 Electric Source: 230VAC, 50Hz (Chi tiết tài liệu đính kèm)	Risyo Valve Works/ Janpan	Cái	2				
7	PLH.TB1	DC.01.01.02.01	VTC TBL5	Bẫy hơi	Model: S51NW; JIS 40K-3/4" SW Max press: 4.4MPa Max temperature: 425°C (Chi tiết tài liệu đính kèm)	MIYAWAKI/ JAPAN	Cái	2				
8	PLH.TB1	DC.01.01.02.01	VTC TBL 6	Van tay	Globe Valve 800V0SW-3/4S28C class 800, kích thước 3/4"		Cái	10				
9	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC KN1	Đồng hồ đếm giờ vận hành	H57.11-230VAC/50HZ	DAILOAN	Cái	1				
10	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC KN2	Đồng hồ báo áp suất dầu	0-10Kg/cm2	Makgil Việt Nam	Cái	2				
11	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC KN3	Đồng hồ báo áp suất khí	0-10Kg/cm2	Makgil Việt Nam	Cái	2				
12	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC SC.517124.03.43	Piston van đầu hút	AIR TAC MAL 32x50-CA	DAILOAN	Cái	1				
13	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC SC.510103.14	Van một chiều	PJ3000	TRUNGQUO C	cái	2				
14	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC KN9	Đồng hồ báo áp suất khí	0-10Kg/cm2	Makgil Việt Nam	Cái	1				
15	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC SC.620100.13	Cảm biến nhiệt độ dầu MNK	21050 40075	DAILOAN	Cái	1				
16	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC KN10	Giảm chấn chống rung chân máy	Dng160xDtr18xL40	DAILOAN	Cái	5				
17	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC SC.510103.14	Van một chiều	PJ3000	TRUNGQUO C	cái	1				
18	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.06	VTC KN15	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở 150Ax290mm SUS304 - Khoảng cách kích thước 2 mặt bích 290mm; - Đường kính ngoài mặt bích 270mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 200mm - 8 lỗ bu lông D22	VIỆT NAM	Cái	6				

19	PNL.KN	PT.01.04.09	VTC KN17	Van cầu DN 200A:	Van cầu DN 200A: - Khoảng cách kích thước 2 mặt bích 300mm; - đường kính ngoài mặt bích 295mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 250mm - 12 lỗ bu lông D22	DAILOAN	Cái	3				
20	PNL.KN	PT.01.04.09	VTC KN18	Van cổng DN 200A:	Van cổng DN 200A: - Khoảng cách kích thước 2 mặt bích 300mm; - đường kính ngoài mặt bích 295mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 250mm - 12 lỗ bu lông D22	DAILOAN	Cái	1				
21	PNL.KN	PT.01.04.09	VTC KN19	Van chữ Y DN 200A	Van chữ Y DN 200A - kích thước 2 mặt bích 570mm; - đường kính ngoài mặt bích 300mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 280mm - 12 lỗ bu lông D22	DAILOAN	Cái	2				
22	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC KN20	Van DN 150A	Van DN 150A SUS-304 - Khoảng cách 2 mặt bích 480mm; - Đường kính ngoài mặt bích 295mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 250mm - 8 lỗ bu lông D22	DAILOAN	cái	4				
23	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC KN21	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở 150Ax290mm SUS304 - kích thước 2 mặt bích 290mm; - đường kính ngoài mặt bích 270mm; - Kích thước tâm lỗ bu lông bắt mặt bích 240mm - 8 lỗ bu lông D22	DAILOAN	cái	2				
24	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC SC.510111.01.33	Van cầu	80A-10K, Model: VR9107ND-ST-080A-J10KRF	NHAT BAN	Cái	6				
25	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC W,04,522,JP,MM	Van solenoid	Model: VFS 3120-4G-03	NHAT BAN	Cái	18				
26	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC SC.517124.02.59	Piston khí nén điều khiển van lật	MCQA-11-63-250, 0.05-1MPa	TRUNGQUO C	Cái	6				
27	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC SC.517124.01.64	Bộ điều chỉnh áp suất	AR60 -F10-B	DAI LOAN	Bộ	6				
28	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC DD,63,447,CN,MM	Cảm biến áp suất	EST330F	CHINA	Cái	6				



29	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC SC.517124.01.65	Bộ lọc khí	AR60 -10D-A	DAI LOAN	Cái	6				
30	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC W,06,232,TW,MM	Van nạp khí	Wyeco-WY-C08YT-S-1"	DAI LOAN	Cái	6				
31	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC W,01,280,CN,MM	Van 1 chiều	1"	CHINA	Cái	6				
32	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC TTB2	Van gạt	SUS 304 D25-1"	VIETNAM	Cái	18				
33	PH.NT	HO.01.08.02	VTC+GS-J3SOSO1SISC 2164	Bảo mức điện dạng phao	Bảo mức điện dạng phao Model: Techtrol FGS-J3SOSO1SISC, chất liệu SS 316, Tổng Chiều cao bể 2200mm Flange Bottom low 2164mm, Flange Bottom hight 264mm, Flange size 80NB hoặc tương đương	Techtrol - INDIA	Bộ	1				
34	PH.NT	HO.01.08.02	VTC+GS-J3SOSO1SISC 2156	Bảo mức điện dạng phao	Bảo mức điện dạng phao Model: Techtrol FGS-J3SOSO1SISC, chất liệu SS 316, Tổng Chiều cao bể 2200mm Flange Bottom low 2156mm, Flange Bottom hight 286mm, Flange size 80NB hoặc tương đương	Techtrol - INDIA	Bộ	1				
35	PH.KK1	HO.01.03.01.02	VTC+VBĐKDN-80	Van đầu vào	Van bướm DN80 + Bộ điều khiển Crane DN80 -Crane PKN2 C01 -Pmax 10bar sử dụng Solenoi 6519C-PN00132456 -24v	INDIA	Bộ	2				
36	PH.KK1	HO.01.03.01.02	VTC+VBĐKDN-50	Van đầu ra	Van bướm DN50 + Bộ điều khiển -Crane PKN2 B01 -Pmax 10bar sử dụng Solenoi 6519C-PN00132456 -24v	INDIA	Bộ	2				
37	PH.KK1	HO.01.03.01.02	VTC+FLOW BPD-SS-80-3-8.40	Ổng đo lưu lượng cơ đầu vào	BPD-SS-80-3, áp suất max: 4kg/cm2, lưu lượng 20m3/h, Line size: 80CS/77 92 MM, Instru range: 8-40m3/hr	EUREKA - INDIA	Bộ	2				
38	PH.KK1	HO.01.03.01.03	VTC+VBĐKDN-80	Van đầu vào	Van bướm DN80 + Bộ điều khiển Crane DN80 -Crane PKN2 C01 -Pmax 10bar sử dụng Solenoi 6519C-PN00132456 -24v	INDIA	Bộ	4				
39	PH.KK1	HO.01.03.01.03	VTC+VBĐKDN-50	Van đầu ra	Van bướm DN50 + Bộ điều khiển -Crane PKN2 B01 -Pmax 10bar sử dụng Solenoi 6519C-PN00132456 -24v	INDIA	Bộ	4				
40	PH.KK1	HO.01.03.01.03	VTC+VMĐKDN-40	Van vào ra acid	Van màng kiểu ALFA LAVAL SAUNDERS DN40 chịu acid + bộ điều khiển sử dụng Solenoi Burkert	INDIA	Bộ	4				

41	PH.KK1	HO.01.03.01.03	VTC+FLOW BPD-SS-80-3-6.25	Ống đo lưu lượng cơ đầu vào	Ống đo lưu lượng cơ BPD-SS-80-3, áp suất max: 3,5kg/cm2, lưu lượng 20m3/h, Line size: 80CS/77 92 MM, instru range: 6,25-25m3/hr	EUREKA - INDIA	Bộ	2				
42	PH.KK1	HO.01.03.01.05	VTC+VBĐKDN-80	Van đầu vào	Van bướm DN80 + Bộ điều khiển Crane DN80 -Crane PKN2 C01 -Pmax 10bar sử dụng Solenoi 6519C-PN00132456 -24v	INDIA	Bộ	4				
43	PH.KK1	HO.01.03.01.05	VTC+VBĐKDN-50	Van đầu ra	Van bướm DN50 + Bộ điều khiển -Crane PKN2 B01 -Pmax 10bar sử dụng Solenoi 6519C-PN00132456 -24v	INDIA	Bộ	4				
44	PH.KK1	HO.01.03.01.05	VTC+VMĐKDN-40	Van vào ra kiểm	Van màng kiểu ALFA LAVAL SAUNDERS DN40 chịu acid + bộ điều khiển sử dụng Solenoi Burkert	INDIA	Bộ	4				
45	PH.KK1	HO.01.03.01.05	VTC+FLOW BPD-SS-80-3-8.40	Ống đo lưu lượng cơ đầu vào	Ống đo lưu lượng cơ BPD-SS-80-3, áp suất max: 4,5kg/cm2, lưu lượng 20m3/h, Line size: 80CSR/L/71 92 MM, instru range: 8-40m3/hr	EUREKA - INDIA	Bộ	2				
46	PH.KK1	HO.01.03.01.05	VTC+SC.517124.94	Ống đo lưu lượng cơ đầu vào tái sinh	Ống thủy nhựa lưu lượng cơ đầu vào tái sinh ROTAMETERS KIỂU SK21, lưu lượng làm việc 2,31m3/h, áp lực làm việc 3,5kg/cm2 dải từ 0,6-6m3/h, FLOAT: PVDF, GEORG FISCHER, LINE SIZE 40NB CSRL	GEORG FISCHER-Đ ỨC	Bộ	2				
47	PH.KK1	HO.01.03.01.06	VTC+VBĐKDN-80	Van đầu vào	Van bướm DN80 + Bộ điều khiển Crane DN80 -Crane PKN2 C01 -Pmax 10bar sử dụng Solenoi 6519C-PN00132456 -24v	INDIA	Bộ	4				
48	PH.KK1	HO.01.03.01.06	VTC+VBĐKDN-50	Van đầu ra	Van bướm DN50 + Bộ điều khiển -Crane PKN2 B01 -Pmax 10bar sử dụng Solenoi 6519C-PN00132456 -24v	INDIA	Bộ	4				
49	PH.KK1	HO.01.03.01.06	VTC+VMĐKDN-40	Van vào ra acid, van kiểm	Van màng kiểu ALFA LAVAL SAUNDERS DN40 chịu acid + bộ điều khiển sử dụng Solenoi Burkert	INDIA	Bộ	4				

50	PH.KK1	HO.01.03.01.06	VTC+FLOW BPD-SS-80-3-8.40	Ống đo lưu lượng cơ đầu vào	BPD-SS-80-3, áp suất max: 4kg/cm ² , lưu lượng 20m ³ /h, Line size: 80CSR/L/71 92 MM, instru range: 8-40m ³ /hr	INDIA	Bộ	2				
51	PH.KK1	HO.01.03.01.06	VTC+FLOW SK21-1.10	Ống đo lưu lượng cơ đầu vào tái sinh	Ống thủy nhựa lưu lượng cơ đầu vào tái sinh ROTAMETERS KIỂU SK21, lưu lượng làm việc 4,4m ³ /h, áp lực làm việc 3,5kg/cm ² dài từ 1-10m ³ /h, FLOAT: PVDF, GEORG FISCHER, LINE SIZE 40NB CSRL	INDIA	Bộ	2				
52	PH.KK1	HO.01.03.01.06	VTC+SC.517124.01.81	Máy đo pH, độ dẫn tự động	Rosemout Analytical 1056 - 2 kênh, AC: 240Vm, f: 50Hz, Inputs/Outputs: 4/20 mA, tích hợp và tương thích với 2 điện cực đo hiện có Model: 3200HP-01 (pH) và Model: 400-12 (độ dẫn)	Rosemout - Mỹ	Bộ	2				
53	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+PT3163	Ống thủy đo lưu lượng nước tái sinh	ROTAMETERS KIỂU SK20, lưu lượng làm việc 1,47m ³ /h, áp lực làm việc 3,5kg/cm ² dài từ 0,3-3m ³ /h, FLOAT: PVDF, GEORG FISCHER, LINE SIZE 40NB CSRL	INDIA	Bộ	1				
54	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+SC.510111.01.07	Van tiết lưu acid tái sinh (Injector)	Van tiết lưu acid tái sinh Injector Model Aditya 40, Nozzle Bore IN 6mm, Throat bore in 9,52mm, Power water 40, Suction 25, Delivery 40, lưu lượng 2,18m ³ /hr	INDIA	Bộ	1				
55	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+OCS DN40	Ống dẫn acid tái sinh từ bể đến bình Cation A, B	Ống DN 40 bên trong lót cao su chịu hoá chất acid có mặt bích kết nối theo từng đoạn	INDIA	m	35				
56	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+SC.517124.94	Ống thủy đo lưu lượng nước tái sinh	ROTAMETERS KIỂU SK21, lưu lượng làm việc 2,57m ³ /h, áp lực làm việc 3,5kg/cm ² dài từ 0,6-6m ³ /h, FLOAT: PVDF, GEORG FISCHER, LINE SIZE 40NB CSRL	INDIA	Bộ	1				
57	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VTLAditya 40-5.72	Van tiết lưu acid tái sinh (Injector)	Model Aditya 40, Nozzle Bore IN 10mm, Throat bore in 11,43mm, Power water 40, Suction 25, Delivery 40, lưu lượng 5,72m ³ /hr	INDIA	Bộ	1				
58	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+OCS DN40	Ống dẫn kiềm tái sinh từ bể đến bình Cation A, B	Ống DN 40 bên trong lót cao su chịu hoá chất kiềm có mặt bích kết nối theo từng đoạn	INDIA	m	35				

59	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+PT3163	Ống thủy đo lưu lượng nước tái sinh	ROTAMETERS KIỂU SK20, lưu lượng làm việc 1,47m3/h, áp lực làm việc 3,5kg/cm2 dải từ 0,3-3m3/h, FLOAT: PVDF, GEORG FISCHER, LINE SIZE 40NB CSRL	INDIA	Bộ	1				
60	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VTLAditya 40-5.72	Van tiết lưu kiểm tái sinh (Injector)	Injector Model Aditya 40, Nozzle Bore IN 10mm, Throat bore in 11,43mm, Power water 40, Suction 25, Delivery 40, lưu lượng 5,72m3/hr	INDIA	Bộ	1				
61	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+OCS DN40	Ống dẫn kiểm tái sinh từ bể đến bình Cation A, B	Ống DN 40 bên trong lót cao su chịu hoá chất kiểm có mặt bích kết nối theo từng đoạn	INDIA	m	35				
62	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+SC.517124.94	Ống thủy đo lưu lượng nước tái sinh	ROTAMETERS KIỂU SK21, lưu lượng làm việc 2,57m3/h, áp lực làm việc 3,5kg/cm2 dải từ 0,6-6m3/h, FLOAT: PVDF, GEORG FISCHER, LINE SIZE 40NB CSRL	INDIA	Bộ	1				
63	PH.KK1	DC.01.15.02.03.01	VTC+VTLAditya 40-5.72	Van tiết lưu kiểm tái sinh (Injector)	Injector Model Aditya 40, Nozzle Bore IN 10mm, Throat bore in 11,43mm, Power water 40, Suction 25, Delivery 40, lưu lượng 5,72m3/hr	INDIA	Bộ	1				
64	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.510101.01	Van đầu đẩy	80A-10K, Model: VR9107ND-ST-080A-J10KRF	Nhật Bản	cái	4				
65	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.620100.15	Cảm biến áp suất	Model: EST330F; Input: 0-10bar; Output: 4-20mA; G 1/2"	Nhật Bản	cái	2				
66	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.510103.05	Van một chiều	50A	Việt Nam	cái	2				
67	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VCVTTĐ43	Van tay đồng tay gạt	50A	Việt Nam	cái	2				
68	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VCVTTĐ44	Van tay đồng tay gạt	25A	Việt Nam	cái	2				
69	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.510111.27	Van bướm	50A	Trung Quốc	cái	2				
70	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.510111.24	Van bướm	80A	Trung Quốc	cái	1				
71	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC PT1820	Van bướm	100A	Trung Quốc	cái	1				
72	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.510111.16	Van ba ngã	VP3185V-207GB1 Large Size 3 Port Solenoid Valve SMC	Trung Quốc	cái	2				
73	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC PT853	Bộ điều chỉnh áp suất	AR925 - 20BG-R SMC (50A)	Trung Quốc	cái	2				
74	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.517124.02.06	Bộ lọc khí	AF900-20-127-R SMC	Trung Quốc	cái	2				

75	PLH.DV1	LH.01.04.02	VTC PT1192	Bộ báo mức	Mã hiệu: TLX-200AP Phạm vi đo: 20m; Nguồn cấp 220VAC; Tín hiệu ra 4-20mA;	Towa Seiden, JAPAN	Bộ	1				
76	PLH.DV1	LH.01.04.02	VTC VV.04.675.CN.MM	Van điện tử	CA-20T cuộn hút 220VAC; Port sizes G3/4"		Cái	8				
77	PLH.DV1	LH.01.04.02	VTC DD.28.341.TW.MM	Main điều khiển	STR-10-AC Có 10 đầu ra role 220VAC, 5A;	Titan	Bộ	1				
78	PLH.DV1	LH.01.04.03	VTC SC.620100.16	Cảm biến tốc độ	XSA-11801	TELEMECAN IQUE	Bộ	2				
79	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC KN8	Đồng hồ báo áp suất dầu	0-10Kg/cm2	Makgil Việt Nam	Cái	1				
80	PLH.CT1		VTC CT1	Báo mức Bunker than	MODEL: TLX-200AP; 220VAC		Bộ	1				
81	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC SC.510111.01.28	Van điện tử	RCAC25T4012	DAILOAN	Cái	1				
82	<u>PNL.KN</u>	PT.01.04.01	VTC DD.28.342.VN,MM	Main điều khiển (mạch điện tử)	2.108.100.077	VIETNAM	Cái	1				

